hinelearn

SỔ TAY · GIAO TIẾP N1 · CHẶNG 1–3

Người đi làm mới, *đọc không khí, gặp đối tác*

THÁNG
Tư
Bài 1
Chào hỏi ngày vào công ty
Bài 2
Báo cáo, liên lạc, bàn bạc (報連相)

THÁNG
Năm
Bài 3
Kính ngữ với sếp và với khách
Ôn 1
Ôn 1 · Thu âm ba bài nói
Bài 4
Đọc không khí (空気を読む)
Bài 5
Nói vòng và từ chối khéo

THÁNG
Sáu
Bài 6
Lời thật và lời xã giao (本音と建前)
Ôn 2
Ôn 2 · Lời sau lời nói

THÁNG
Bảy
Bài 7
Đàm phán và nhượng bộ

THÁNG
Tám
Bài 8
Làm cầu nối hai thứ tiếng
Bài 9
Tiếp đãi đối tác
Ôn 3
Ôn 3 · Trước chuyến công tác

THÁNG
Chín

THÁNG
Mười

THÁNG
Mười Một

THÁNG
Mười Hai

THÁNG
Một

THÁNG
Hai

THÁNG
Ba

Chín bài nói và viết nửa đầu năm đầu đi làm của Hine: lời chào một phút ngày vào công ty, báo cáo tin xấu kết luận trước, nghe máy không mắc kính ngữ chồng; nhận ra điều không ai nói ra, từ chối đối tác mà vẫn giữ quan hệ, phân biệt lời thật lòng và lời xã giao; nhượng bộ có điều kiện, dịch ý chứ không dịch chữ, mở lời ở bữa tiếp khách. In ra, nói to, viết tay vào sổ.

BÀI	CÂU BỎ TÚI	NÓI THỬ	ĐỂ VIẾT TAY	TỰ KIỂM TRA
9	49	7	3	18

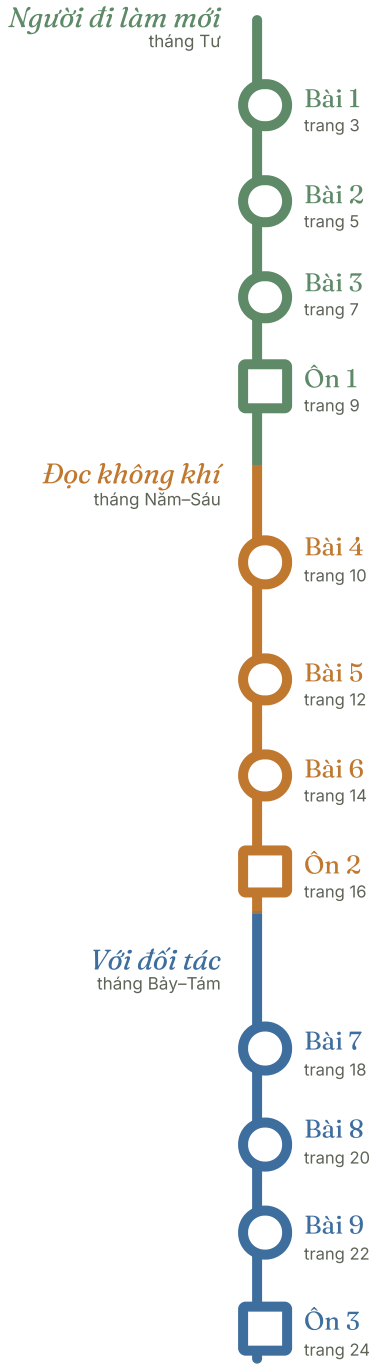
Nghe đọc từng câu, đóng vai, thu giọng mình trên web — miễn phí, không cần đăng nhập:

hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1

MỘT NĂM CỦA HINE

Từ ngày vào công ty *tới bàn đàm phán*

Mỗi bài trong sổ là một ngày có thật trong năm đầu đi làm của Hine ở phòng khách đoàn một công ty du lịch Tokyo. Bài thường hai trang: trang cảnh để đọc, trang luyện để nói to và viết tay.



Chào hỏi ngày vào công ty ヒネと申(もう)します
Thứ Hai 1/4/2030, 11 giờ 30 sáng · hội trường tầng 8, sau lễ vào công ty

Báo cáo, liên lạc, bàn bạc (報連相**)** 結論(けつろん)から
Thứ Ba 30/4, 4 giờ chiều · phòng khách đoàn, trực Golden Week

Kính ngữ với sếp và với khách おっしゃる
Thứ Tư 8/5, 10 giờ sáng · phòng khách đoàn

Ôn 1 · Thu âm ba bài nói 謝(あやま)るのは短(みじか)く
Thứ Bảy 11/5, 10 giờ sáng · phòng 202

Đọc không khí (空気を読む**)** そろそろ……
Thứ Năm 16/5, 7 giờ tối · quán izakaya gần công ty, tiệc chào người mới (かんげいかい · tiệc chào đón)

Nói vòng và từ chối khéo 見送(みおく)らせていただきます
Thứ Tư 22/5, 2 giờ chiều · phòng họp nhỏ

Lời thật và lời xã giao (本音と建前**)** 今度(こんど)ぜひ
Chủ nhật 2/6, 3 giờ chiều · phòng 101 của Linh

Ôn 2 · Lời sau lời nói 返事(へんじ)がないのも
Thứ Năm 20/6, 9 giờ tối · phòng 202

Đàm phán và nhượng bộ 歩(あゆ)み寄(よ)る
Thứ Năm 4/7, 10 giờ sáng · phòng họp nhỏ, gọi video với đối tác ở Hà Nội

Làm cầu nối hai thứ tiếng とおっしゃっています
Thứ Tư 7/8, 10 giờ sáng · phòng họp nhỏ, họp video Tokyo – Hà Nội

Tiếp đãi đối tác お注(つ)ぎしましょうか
Thứ Hai 12/8, 7 giờ tối · nhà hàng kiểu Nhật ở Akasaka, tiếp một công ty khách hàng

Ôn 3 · Trước chuyến công tác 言(い)いにくいことの言(い)い方(かた)
Thứ Năm 15/8, 10 giờ sáng · phòng 202 (nghỉ Obon)

Nói to, tô vòng

Cạnh mỗi câu có vòng tròn. Nói được mà không nhìn sổ thì tô kín. Ô Nói thử có ba vòng: ba lần đọc to.

Viết tay rồi mới so

Viết vào dòng kẻ, tự soát theo bảng. Bài mẫu của Hine in ngược cuối trang: viết xong mới lật sổ.

Nghe trên web

Trang nào cũng ghi link bài học cùng tên: bấm câu nào nghe câu đó, thu giọng mình rồi nghe lại.

BÀI 1

CHẶNG 1 · NGƯỜI ĐI LÀM MỚI

Chào hỏi ngày vào công ty

Thứ Hai 1/4/2030, 11 giờ 30 sáng · hội trường tầng 8, sau lễ vào công ty

本日より入社いたしました、ヒネと申します。

Tôi là Hine, vào công ty từ hôm nay ạ.

Ngoài cửa kính tầng 8: nắng, hoa anh đào nở rộ, khoảng 16 độ. Lễ vào công ty xong, mỗi người mới lên nói lời chào một phút trước các trưởng phòng. Hine là người thứ bảy, đứng sau Nakamura, và câu đầu tiên cô định nói là "tiếng Nhật của tôi còn kém".

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Lời chào của nhân viên mới

TÊN
では、次の方、お願いします
Xin mời người tiếp theo.

本日より入社いたしました、ヒネと申します
Tôi là Hine, vào công ty từ hôm nay ạ

QUÊ
(mọi người chờ nghe bạn là ai)
Một câu về quê, ngắn.

ベトナムのフエの出身です
Tôi quê ở Huế, Việt Nam

LÝ DO
(vì sao chọn công ty này?)
Một lý do có thật, cụ thể.

インターンシップで、この仕事に惹かれました
Qua đợt thực tập, tôi bị cuốn hút bởi công việc này

MỤC TIÊU
(bạn muốn làm gì?)
Mục tiêu, kèm lời hứa cố gắng.

一日も早く戦力になれるよう、精一杯努力いたします
Tôi sẽ cố gắng hết sức để sớm góp sức được

LỜI KẾT
(kết)
Nhờ chỉ bảo, rồi cúi chào.

ご指導ご鞭撻のほど、よろしくお願い申し上げます
Kính mong được chỉ bảo, rèn giũa

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ 本日より入社いたしました
NÓI **vào công ty từ hôm nay** · honjitsu yori nyūsha itashimashita · ③ rất lịch sự
Câu mở lời chào. ほんじつ trang trọng hơn きょう, より trang trọng hơn から.

○ 一日も早く
NÓI **càng sớm càng tốt** · ichinichi mo hayaku · ③ rất lịch sự
Đi cùng lời hứa: いちにちも はやく せんりょくに なれるよう…

○ ご指導ご鞭撻のほど
NÓI **mong được chỉ bảo, rèn giũa** · go-shidō go-bentatsu no hodo · ③ rất lịch sự
Chỉ dùng ở lời chào trang trọng, đứng ngay trước よろしく おねがい もうしあげます.

○ よろしくお願い申し上げます
NÓI **kính mong được giúp đỡ** · yoroshiku onegai mōshiagemasu · ③ rất lịch sự
Bậc cao nhất của よろしく おねがいします, dùng khi đứng trước nhiều người trên.

○ では、次の方、お願いします
NGHE **Xin mời người tiếp theo** · dewa, tsugi no kata, onegai shimasu · ③ rất lịch sự
Người dẫn lễ gọi lần lượt từng người mới.

○ 皆さん、ようこそ
NGHE **Chào mừng các bạn** · minasan, yōkoso · ② lịch sự
Trưởng phòng mở lời với người mới.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/chao-hoi-ngay-vao-cong-ty**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

にほんごが へたですが

Người Việt hay mở lời bằng câu khiêm tốn "tiếng Nhật của tôi còn kém". Trong lời chào ngày đầu, câu này kéo người nghe nhìn vào điểm yếu, nghe như xin được nương tay. Người Nhật khiêm tốn bằng kính ngữ (いたしました, もうします, ごしどう ごべんたつの ほど), không bằng tự chê. Nói tên, rồi nói điều bạn sẽ làm.

Hine mách nhỏ: Năm nhất mình mở lời nào cũng bằng câu này. Hôm nay Nakamura bảo bỏ đi, và sau lời chào không ai nhắc tới tiếng Nhật của mình nữa.

LỜI CHÀO MỘT PHÚT đọc to, mỗi lần tô một vòng

皆様(みなさま)、はじめまして。
Xin chào tất cả mọi người.

本日(ほんじつ)より 入社(にゅうしゃ)いたしました、ヒネと申(もう)します。
Tôi là Hine, vào công ty từ hôm nay ạ.

ベトナムの古都(こと)、フエの出身(しゅっしん)です。
Tôi quê ở Huế, cố đô của Việt Nam.

学生時代(がくせいじだい)に　こちらで　インターンシップを　させていただき、この仕事(しごと)の面白(おもしろ)さを知(し)りました。
Thời sinh viên tôi được thực tập ở đây và biết được cái hay của công việc này.

いつか、フエの魅力(みりょく)を伝(つた)えるツアーを作(つく)りたいと思(おも)っております。
Một ngày nào đó, tôi muốn làm một tour đưa vẻ đẹp Huế tới khách.

一日(いちにち)も早(はや)く戦力(せんりょく)になれるよう、精一杯努力(せいいっぱいどりょく)いたします。
Tôi sẽ cố gắng hết sức để sớm góp sức được cho công ty.

ご指導(しどう)ご鞭撻(べんたつ)のほど、よろしくお願(ねが)い申(もう)し上(あ)げます。
Kính mong được chỉ bảo, rèn giũa ạ.

- [ ] Tên: ほんじつより にゅうしゃいたしました、〜と もうします
- [ ] Quê: một câu ngắn
- [ ] Lý do chọn công ty: một việc có thật, cụ thể
- [ ] Mục tiêu, kèm lời hứa cố gắng (いちにちも はやく…)
- [ ] Lời kết: ごしどう ごべんたつの ほど、よろしく おねがい もうしあげます
- [ ] Không mở bằng câu tự chê tiếng Nhật
- [ ] Nói chậm, khoảng một phút

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/chao-hoi-ngay-vao-cong-ty**

BÀI 2

CHẶNG 1 · NGƯỜI ĐI LÀM MỚI

Báo cáo, liên lạc, bàn bạc (報連相)

Thứ Ba 30/4, 4 giờ chiều · phòng khách đoàn, trực Golden Week

結論から

結論(けつろん)から申(もう)し上(あ)げますと、ホテルが一部屋(ひとへや)足(た)りません。

Xin nói kết luận trước: khách sạn đang thiếu một phòng ạ.

Ngoài trời nắng, khoảng 20 độ; cả tầng 8 vắng vì Golden Week, chỉ Hine và Tanaka ở lại trực. Thư khách sạn vừa tới: đặt trùng, đoàn ngày 4/5 thiếu một phòng. Chị Kimura đang nghỉ ở quê. Hine gọi điện, mở đầu bằng một tràng xin lỗi rồi kể từ đầu.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Báo việc gấp cho cấp trên

HỎI LÚC
はい、木村(きむら)です
Chị Kimura đây.

今(いま)、お時間(じかん)よろしいでしょうか
Bây giờ chị có tiện không ạ?

KẾT LUẬN
うん、どうしたの？
Ừ, có chuyện gì thế?

結論(けつろん)から申(もう)し上(あ)げますと、ホテルが一部屋(ひとへや)足(た)りません
Xin nói kết luận trước: khách sạn đang thiếu một phòng ạ

PHƯƠNG ÁN
で、どうする？
Rồi tính sao?

案(あん)は二(ふた)つあります
Có hai phương án ạ

XIN QUYẾT
ほかには？
Còn gì nữa không?

ご判断(はんだん)を　いただけますでしょうか
Xin chị quyết giúp được không ạ?

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ 結論(けつろん)から申(もう)し上(あ)げますと
NÓI **xin nói kết luận trước** · ketsuron kara mōshiagemasu to · ③ rất lịch sự
Mở báo cáo. Ngay sau câu này là MỘT câu kết luận.

○ 念(ねん)のためご報告(ほうこく)いたします
NÓI **xin báo để chị nắm** · nen no tame go-hōkoku itashimasu · ③ rất lịch sự
Việc đã xử lý xong, vẫn báo để người trên biết.

○ ご判断(はんだん)を　いただけますでしょうか
NÓI **xin chị quyết giúp được không ạ** · go-handan o itadakemasu deshō ka · ③ rất lịch sự
Nói rõ phần nào cần cấp trên quyết, kèm hạn chót.

○ 悪(わる)い知(し)らせほど早(はや)く
NÓI **tin xấu càng phải báo sớm** · warui shirase hodo hayaku · ① thân
Câu người đi làm nhắc nhau, không phải câu nói với cấp trên.

○ 結論(けつろん)から言(い)って
NGHE **Nói kết luận trước đi** · ketsuron kara itte · ① thân
Cấp trên ngắt lời khi bạn kể dài.

○ で、どうする？
NGHE **Rồi tính sao?** · de, dō suru? · ① thân
Cấp trên hỏi phương án.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/bao-tin-xau-ket-luan-truoc**

Báo cáo, liên lạc, bàn bạc (報連相)

Đến lượt bạn

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

ほんとうに　もうしわけございません

Gọi cho sếp lúc sếp đang nghỉ, người Việt hay mở bằng một tràng xin lỗi rồi kể từ đầu cho đủ lễ. Ở chỗ làm Nhật, lễ là không bắt sếp chờ: xin lỗi một câu ngắn (おやすみの ところ すみません), rồi nói kết luận. Lời xin lỗi dài để dành cho khách.

Hine mách nhỏ: Mình xin lỗi ba lần trước khi nhắc tới khách sạn. Chị Kimura nghe gần nửa phút mà vẫn chưa biết chuyện gì.

BÁO CÁO 30 GIÂY đọc to, mỗi lần tô một vòng

今(いま)、お時間(じかん)よろしいでしょうか。急(いそ)ぎでご報告(ほうこく)したいことがございます。

Bây giờ chị có tiện không ạ? Em có việc gấp cần báo cáo.

結論(けつろん)から申(もう)し上(あ)げますと、ホテルが一部屋(ひとへや)足(た)りません。

Xin nói kết luận trước: khách sạn đang thiếu một phòng ạ.

案(あん)は二(ふた)つあります。近(ちか)くの系列(けいれつ)ホテルか、ファミリールームへの変更(へんこう)です。

Có hai phương án: khách sạn cùng chuỗi gần đó, hoặc đổi sang phòng gia đình.

ホテルには6時(じ)までに返事(へんじ)が必要(ひつよう)です。ご判断(はんだん)を　いただけますでしょうか。

Khách sạn cần trả lời trước 6 giờ. Xin chị quyết giúp được không ạ?

- [ ] Hỏi lúc trước: いま、おじかん よろしいでしょうか
- [ ] Câu thứ hai là kết luận, không phải diễn biến
- [ ] Xin lỗi tối đa một câu ngắn
- [ ] Có ít nhất một phương án
- [ ] Nói rõ điều cần cấp trên quyết và hạn chót
- [ ] Dưới 30 giây

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/bao-tin-xau-ket-luan-truoc**

BÀI 3

CHẶNG 1 · NGƯỜI ĐI LÀM MỚI

Kính ngữ với sếp và với khách

Thứ Tư 8/5, 10 giờ sáng · phòng khách đoàn

おっしゃる

「おっしゃられる」は二重敬語(にじゅうけいご)なので、
「おっしゃる」で十分(じゅうぶん)だ。

"おっしゃられる" là kính ngữ chồng, chỉ cần "おっしゃる" (nói, tôn kính) là đủ.

Sáng thứ Tư, nắng, khoảng 23 độ. Một công ty khách hàng gọi xin đổi giờ họp với trưởng nhóm Hayashi. Hine nghe máy rất chuẩn, nhưng lúc quay sang báo trưởng nhóm thì thêm một lớp kính ngữ thừa.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Nghe máy và chuyển lời

NHẬN
林 課長(はやしかちょう)に伝言(でんごん)をお願(ねが)いしたいのですが
Tôi muốn nhờ nhắn cho trưởng nhóm Hayashi.

はい、承(うけたまわ)ります
Vâng, tôi xin nghe ạ

NHẮC LẠI
月曜日(げつようび)の10時(じ)に変更(へんこう)して　いただけないでしょうか
Có thể dời sang 10 giờ thứ Hai được không ạ?

月曜日(げつようび)の10時(じ)、でございますね
10 giờ thứ Hai, phải không ạ

VỚI KHÁCH
よろしくお願(ねが)いします
Nhờ chị nhé.

確(たし)かに林(はやし)に申(もう)し伝(つた)えます
Tôi chắc chắn sẽ chuyển lời cho Hayashi

VỚI SẾP
(bạn quay sang trưởng nhóm)
Báo lại cho sếp.

先方(せんぽう)が　そう　おっしゃっていました
Phía đối tác đã nói như vậy ạ

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ おっしゃる
NÓI **nói (tôn kính)** · ossharu · ③ rất lịch sự
Tôn kính của いう. Không nói おっしゃられる (kính ngữ chồng).

○ ご覧(らん)になる
NÓI **xem (tôn kính)** · goran ni naru · ③ rất lịch sự
Tôn kính của みる. Không nói ごらんに なられる.

○ お聞(き)きになる
NÓI **hỏi (tôn kính)** · okiki ni naru · ③ rất lịch sự
Người trên hỏi. Không nói おうかがいに なる: うかがう là khiêm nhường, không ghép vào おーに なる.

○ 先方(せんぽう)
NÓI **phía bên kia, đối tác** · senpō · ② lịch sự
Nói về khách, đối tác với người trong công ty.

○ いつもお世話(せわ)になっております
NGHE **Cảm ơn bên anh/chị luôn giúp đỡ** · itsumo osewa ni natte orimasu · ③ rất lịch sự
Câu mở điện thoại công việc.

○ 林(はやしかちょう) 課長はいらっしゃいますか
NGHE **Trưởng nhóm Hayashi có đó không ạ?** · Hayashi kachō wa irasshaimasu ka · ③ rất lịch sự
Khách gọi tìm sếp của bạn.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/kinh-ngu-voi-sep-va-voi-khach**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

おっしゃられる

Người Việt hay nghĩ "thêm một lớp là lễ phép hơn", như tiếng Việt thêm "ạ", thêm "thưa". Kính ngữ Nhật không cộng dồn: おっしゃる đã là tôn kính, thêm られる thành kính ngữ chồng, nghe lủng củng, người Nhật nhận ra ngay. Mỗi động từ chỉ chọn MỘT cách tôn kính.

Hine mách nhỏ: Mình tưởng càng dài càng kính. Chị Kimura bảo: kính ngữ đúng thì thường ngắn hơn mình nghĩ.

NGHE MÁY VÀ CHUYỂN LỜI đọc to, mỗi lần tô một vòng

お電話(でんわ)ありがとうございます。ヒネでございます。

Cảm ơn quý khách đã gọi. Tôi là Hine ạ.

こちらこそ、いつもお世話(せわ)になっております。

Chúng tôi cũng luôn cảm ơn quý khách.

はい、承(うけたまわ)ります。

Vâng, tôi xin nghe ạ.

金曜日(きんようび)の2時(じ)を、来週(らいしゅう)月曜日(げつようび)の10時(じ)に、でございますね。

Từ 2 giờ thứ Sáu sang 10 giờ thứ Hai tuần sau, phải không ạ.

確(たし)かに林(はやし)に申(もう)し伝(つた)えます。

Tôi chắc chắn sẽ chuyển lời cho Hayashi.

課長(かちょう)、先方(せんぽう)が　そう　おっしゃっていました。

Thưa trưởng nhóm, phía đối tác đã nói như vậy ạ.

月曜日(げつようび)の10時(じ)でお返事(へんじ)しても　よろしいでしょうか。

Em trả lời bên ấy là 10 giờ thứ Hai được không ạ?

- [ ] Không nói おっしゃられる (chỉ おっしゃる)
- [ ] Không nói ごらんに なられる (chỉ ごらんに なる)
- [ ] Không nói おみえに なられる (chỉ おみえに なる)
- [ ] Không nói おいでに なられる (chỉ おいでに なる)
- [ ] Không nói めしあがられる (chỉ めしあがる)
- [ ] Không nói おかえりに なられる (chỉ おかえりに なる)
- [ ] Với khách, gọi sếp mình trống tên: はやしに もうしつたえます
- [ ] Nhắc lại ngày giờ khách nói trước khi cúp máy

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/kinh-ngu-voi-sep-va-voi-khach**

Ôn 1 · Thu âm ba bài nói

Thứ Bảy 11/5, 10 giờ sáng

Thứ Bảy đầu tiên sau Golden Week, nắng, khoảng 23 độ. Ở phòng 202, Hine thu âm lại ba bài nói của chặng: lời chào một phút, báo cáo 30 giây, nghe máy chuyển lời. Nghe lại, cô thấy mình vẫn mở báo cáo bằng một tràng xin lỗi.

5 CHỖ HAY VẤP

bên trái đã nói, chỗ sai gạch đỏ · bên phải nên nói

✗ ĐÃ NÓI
~~日本語が下手ですが~~、ヒネです。

✓ NÊN NÓI
本日より入社いたしました、ヒネと申します。

Chào hỏi ngày vào công ty · Khiêm tốn bằng kính ngữ, không bằng tự chê.

✗ ĐÃ NÓI
~~実は~~今日の午後、メールが来まして……

✓ NÊN NÓI
結論から申し上げますと、ホテルが一部屋足りません。

Báo cáo, liên lạc, bàn bạc (報連相) · Kết luận trước, diễn biến sau.

✗ ĐÃ NÓI
~~どうしましょう~~……

✓ NÊN NÓI
案は二つあります。

Báo cáo, liên lạc, bàn bạc (報連相) · Báo tin xấu thì mang theo phương án.

✗ ĐÃ NÓI
先方が ~~おっしゃられて~~いました。

✓ NÊN NÓI
先方がおっしゃっていました。

Kính ngữ với sếp và với khách · Kính ngữ chồng: おっしゃる đã đủ.

✗ ĐÃ NÓI
林 課長は会議中~~でいらっしゃいます~~。

✓ NÊN NÓI
林はただ今 会議中でございます。

Kính ngữ với sếp và với khách · Với khách: hạ người công ty mình, gọi trống tên.

BA BÀI NÓI CỦA CHẶNG 1

đọc to, mỗi lần tô một vòng

謝るのは短く、報告は結論から。
Xin lỗi thì ngắn, báo cáo thì nói kết luận trước.

本日より入社いたしました、ヒネと申します。
Tôi là Hine, vào công ty từ hôm nay ạ.

ご指導ご鞭撻のほど、よろしくお願い申し上げます。
Kính mong được chỉ bảo, rèn giũa ạ.

今、お時間よろしいでしょうか。
Bây giờ chị có tiện không ạ?

結論から申し上げますと、ホテルが一部屋足りません。
Xin nói kết luận trước: khách sạn đang thiếu một phòng ạ.

案は二つあります。ご判断を　いただけますでしょうか。
Có hai phương án ạ. Xin chị quyết giúp được không ạ?

確かに林に申し伝えます。
Tôi chắc chắn sẽ chuyển lời cho Hayashi.

課長、先方が　そう　おっしゃっていました。
Thưa trưởng nhóm, phía đối tác đã nói như vậy ạ.

- [ ] Bài chào: tên, quê, lý do, mục tiêu, lời kết; không tự chê tiếng Nhật
- [ ] Báo cáo: hỏi lúc → kết luận → phương án → xin quyết
- [ ] Báo cáo: xin lỗi tối đa một câu ngắn
- [ ] Chuyển lời: với khách gọi trống tên sếp mình (はやし)
- [ ] Chuyển lời: với sếp không có kính ngữ chồng (おっしゃっていました)
- [ ] Nghe lại cả ba bài, sửa ít nhất một chỗ rồi thu lần hai

Bài ôn trên web: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/on-1-thu-am-ba-bai-noi**

BÀI 4

CHẶNG 2 · ĐỌC KHÔNG KHÍ

Đọc không khí (空気を読む)

Thứ Năm 16/5, 7 giờ tối · quán izakaya gần công ty, tiệc chào người mới (かんげいかい · tiệc chào đón)

誰(だれ)も何(なに)も言(い)わないのが、答(こた)えのこともある。

Đôi khi chính việc không ai nói gì là câu trả lời.

Tối thứ Năm, nhiều mây, khoảng 20 độ. Phòng khách đoàn mở tiệc chào người mới cho Hine và Nakamura. Trưởng nhóm Hayashi hỏi cả bàn một câu, không ai trả lời; Hine định giơ tay thì Tanaka khẽ lắc đầu.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Bốn lúc ở tiệc, ở buổi họp

CÂU HỎI Ở TIỆC

誰(だれ)かやりたい人(ひと)いる？

Có ai muốn làm không? (ở tiệc, cả bàn im)

また改(あらた)めてお話(はな)しさせてください

Để em xin nói lại vào dịp khác ạ

CÁI NHÌN ĐỒNG HỒ

(chị Kimura nhìn đồng hồ hai lần)

Người trên muốn về mà không nói.

そろそろ……

Sắp tới giờ rồi nhỉ...

KẾT THÚC TIỆC

そろそろお開(ひら)きにしましょうか

Chúng ta kết thúc buổi tiệc ở đây nhé.

今日(きょう)は　ありがとうございました

Hôm nay em cám ơn anh chị ạ

CÂU "ĐỂ XEM ĐÃ"

今日(きょう)のところは、ちょっと……

Hôm nay tạm thế đã...

また改(あらた)めてご相談(そうだん)させてください

Để em xin bàn lại dịp khác ạ

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ そろそろ…

NÓI **sắp tới giờ rồi (gợi ý kết thúc)** · sorosoro... · ② lịch sự

Nói lửng, không cần nói hết câu. Người nghe tự hiểu.

○ 今日(きょう)のところは

NGHE **hôm nay tạm thế đã** · kyō no tokoro wa · ② lịch sự

Câu chưa trả lời, thường là chưa đồng ý. Đừng hỏi dồn.

○ また改(あらた)めて

NÓI **để dịp khác** · mata aratamete · ③ rất lịch sự

Lùi chuyện sang lúc khác mà không từ chối thẳng.

○ お開(ひら)きにする

NGHE **kết thúc tiệc (nói tránh)** · ohiraki ni suru · ② lịch sự

Ở tiệc người ta tránh chữ おわる (kết thúc), nói おひらき (mở ra).

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/doc-khong-khi**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

わたし、やりたいです

Người Việt quen "ai hỏi thì xung phong ngay", nhất là người mới muốn tỏ ra nhiệt tình. Ở tiệc chào người mới, câu hỏi của trưởng nhóm là để bắt chuyện; cả bàn im vì việc giao việc để ở buổi họp. Giơ tay lúc này làm các anh chị khó xử. Muốn nhận việc thì nói riêng, đúng lúc.

Hine mách nhỏ: Mình suýt giơ tay. Tuần sau trưởng nhóm hỏi riêng từng người thật, và lúc đó mình mới nói muốn phụ tour Việt Nam.

PHÂN TÍCH BA TÌNH HUỐNG viết tay vào dòng kẻ

Viết ba đoạn ngắn, mỗi tình huống một đoạn: câu hỏi ở tiệc, cái nhìn đồng hồ, câu "hôm nay tạm thế đã". Mỗi đoạn ghi điều không nói ra và cách bạn đáp.

- [ ] Đủ ba tình huống
- [ ] Mỗi tình huống ghi điều không nói ra
- [ ] Mỗi tình huống có cách đáp, kèm một câu tiếng Nhật
- [ ] Có ít nhất một chỗ nên im, một chỗ nên hỏi hoặc nên nói
- [ ] Thể です・ます

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

歓迎会で課長が「やりたい人いる？」と聞いたとき、誰も答えませんでした。

Ở tiệc chào người mới, khi trưởng nhóm hỏi "có ai muốn làm không?", không ai trả lời.

飲み会は仕事を決める場ではない、という意味だと思います。来週の会議で自分から話します。

Tôi nghĩ ý là tiệc không phải chỗ quyết việc. Tôi sẽ tự nói ở buổi họp tuần sau.

先輩が時計を二回見たのは、「そろそろ帰りたい」という合図です。「そろそろ……」と言って、会を終わらせる手伝いをします。

Đàn chị nhìn đồng hồ hai lần là tín hiệu "muốn về rồi". Tôi nói "sắp tới giờ rồi..." để giúp kết thúc buổi tiệc.

取引先の「今日のところは」は、まだ賛成ではないという意味です。質問を重ねず、「また改めて」と答えます。

"Hôm nay tạm thế đã" của đối tác nghĩa là họ chưa đồng ý. Tôi không hỏi dồn, chỉ đáp "để dịp khác".

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/doc-khong-khi**

BÀI 5

CHẶNG 2 · ĐỌC KHÔNG KHÍ

Nói vòng và từ chối khéo

見送らせていただきます

Thứ Tư 22/5, 2 giờ chiều · phòng họp nhỏ

大変恐縮ですが、今回は見送らせていただきます。

Thật ngại quá, lần này chúng tôi xin phép chưa nhận ạ.

Chiều thứ Tư, nắng, khoảng 24 độ. Một khách sạn mới ở Odaiba tới chào gói giá cho khách đoàn: giá cao, phòng ít. Chị Kimura để Hine thử từ chối, và câu đầu tiên của cô làm người chào hàng sượng mặt.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Từ chối đối tác ba bước

CẢM ƠN

いかがでしょうか

Quý công ty thấy thế nào ạ?

本日は　わざわざ　ありがとうございました

Hôm nay cảm ơn anh đã cất công tới

LÝ DO MỀM

(bên kia chờ câu trả lời)

Lý do là điều kiện bên mình, không chê bên kia.

お部屋の数が合わず、今回は見送らせていただきます

Số phòng không khớp, lần này chúng tôi xin phép chưa nhận

CỬA CHO LẦN SAU

そうですか……

Vậy à...

またの機会に、ぜひよろしくお願いいたします

Vào dịp khác, rất mong lại được hợp tác

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

- 見送らせていただきます
  NÓI **xin phép chưa nhận lần này** · miokurasete itadakimasu · ③ rất lịch sự
  Từ chối đề nghị, mềm nhất. Thường đi với こんかいは (lần này).

- 前向きに検討いたします
  NÓI **sẽ xem xét tích cực** · maemuki ni kentō itashimasu · ③ rất lịch sự
  Khi muốn lùi lại, chưa trả lời. Nói câu này thì nhớ hẹn ngày trả lời, kẻo bên kia hiểu là từ chối.

- ご期待に沿えず
  NÓI **không đáp ứng được kỳ vọng của quý vị** · go-kitai ni soezu · ③ rất lịch sự
  Đi trước lời xin lỗi khi từ chối.

- またの機会に
  NÓI **vào dịp khác** · mata no kikai ni · ③ rất lịch sự
  Câu mở cửa cho lần sau.

- せっかくのご提案ですので、社内で前向きに検討いたします
  NGHE **Vì là đề nghị quý, chúng tôi sẽ xem xét tích cực trong công ty.** · sekkaku no go-teian desu node, shanai de maemuki ni kentō itashimasu · ③ rất lịch sự
  Nghe rất lịch sự, nhưng không ngày, không hẹn thì thường là chưa nhận.

- お声がけください
  NGHE **Xin cứ cho chúng tôi biết** · okoegake kudasai · ③ rất lịch sự
  Câu mở cửa của bên từ chối.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/noi-vong-va-tu-choi-kheo**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

できません

Tiếng Việt nói "dạ, bên em không làm được ạ" là đã đủ lịch sự. Trong công việc Nhật, できません đứng trơ trọi nghe như đóng sầm cửa, nhất là khi kèm lý do "đắt quá" chạm vào người đối diện. Đổi "không thể" thành "lần này xin phép chưa nhận", đổi lý do thành điều kiện của bên mình.

Hine mách nhỏ: Mình nói できません cho nhanh, cho rõ. Anh nhân viên cười cứng cả phút. Hôm đó mình mới hiểu: rõ ràng chưa chắc đã lịch sự.

TỪ CHỐI ĐỐI TÁC HAI PHÚT đọc to, mỗi lần tô một vòng

本日(ほんじつ)はわざわざお越(こ)しいただき、ありがとうございました。

Hôm nay cảm ơn anh đã cất công tới.

大変魅力的(たいへんみりょくてき)なご提案(ていあん)だと思(おも)います。

Tôi nghĩ đây là một đề nghị rất hấp dẫn.

ただ、弊社(へいしゃ)の団体(だんたい)は人数(にんずう)が多(おお)く、お部屋(へや)の数(かず)が合(あ)わないのが現状(げんじょう)です。

Có điều đoàn của chúng tôi đông người, hiện tại số phòng không khớp.

ご期待(きたい)に沿(そ)えず申(もう)し訳(わけ)ございませんが、今回(こんかい)は見送(みおく)らせていただきます。

Rất tiếc không đáp ứng được kỳ vọng của quý vị, lần này chúng tôi xin phép chưa nhận.

お部屋(へや)が増(ふ)えましたら、ぜひまたの機会(きかい)にお声(こえ)がけください。

Khi khách sạn có thêm phòng, mong anh lại cho chúng tôi biết vào dịp khác.

- [ ] Mở bằng lời cảm ơn
- [ ] Khen một điểm của đề nghị
- [ ] Lý do là điều kiện bên mình, không chê bên kia
- [ ] Không dùng できません, むりです
- [ ] Từ chối bằng みおくらせて いただきます
- [ ] Kết bằng một câu mở cửa cho lần sau

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/noi-vong-va-tu-choi-kheo**

BÀI 6

CHẶNG 2 · ĐỌC KHÔNG KHÍ

Lời thật và lời xã giao (本音と建前)

Chủ nhật 2/6, 3 giờ chiều · phòng 101 của Linh

今度ぜひ

「今度(こんど)ぜひ」は、約束(やくそく)ではなく挨拶(あいさつ)のことが多(おお)い。

"Lần tới nhất định nhé" thường là lời chào chứ không phải lời hẹn.

Chiều Chủ nhật, nhiều mây, khoảng 23 độ. Linh sắp thi N2 nên hai chị em giao hẹn ở phòng 101 chỉ nói tiếng Nhật. Linh than: một bác khách quen ở ひまわり nói "lần tới nhất định tới chơi nhé" ba lần rồi mà chưa bao giờ hẹn ngày.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Lời xã giao và cách đáp

LỜI CHÀO
今度(こんど)ぜひ遊(あそ)びに来(き)てね
Lần tới nhất định tới chơi nhé.

ぜひ！ありがとうございます
Nhất định ạ! Cháu cảm ơn bác

TỪ CHỐI NHẸ
機会(きかい)があれば、ぜひ
Nếu có dịp thì nhất định.

そうですね、またぜひ
Vâng, mong có dịp

LỜI THẬT
来週(らいしゅう)の土曜(どよう)、2時(じ)にどう？
Thứ Bảy tuần sau, 2 giờ được không?

はい、伺(うかが)います
Vâng, cháu sẽ tới ạ

CHUYỆN RIÊNG
ここだけの話(はなし)だけど……
Chuyện chỉ nói ở đây thôi nhé...

うん、誰(だれ)にも言(い)わない
Ừ, mình không nói với ai đâu

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ 本音(ほんね)を言(い)うと
NÓI **nói thật lòng thì** · honne o iu to · ① thân
Mở lời thật với người thân, sau phần nói theo phép.

○ ここだけの話(はなし)
NÓI **chuyện chỉ nói ở đây thôi** · koko dake no hanashi · ① thân
Báo trước điều sắp nói là chuyện riêng.

○ 今度(こんど)ぜひ
NGHE **lần tới nhất định (thường là lời chào)** · kondo zehi · ② lịch sự
Không có ngày giờ đi kèm thì đáp bằng lời chào, đừng hỏi dồn.

○ 機会(きかい)があれば
NGHE **nếu có dịp (thường là từ chối nhẹ)** · kikai ga areba · ② lịch sự
Người ta đang từ chối mà không nói "không".

○ 本音(ほんね)を言(い)うのは、信頼(しんらい)できる相手(あいて)にだけだ
NGHE **Chỉ nói lời thật lòng với người mình tin.** · honne o iu no wa, shinrai dekiru aite ni dake da · ① thân
Câu người Nhật hay nói về ほんね.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/loi-that-va-loi-xa-giao**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

いつ いけば いいですか

Nghe "lần tới nhất định tới chơi nhé", người Việt hay hỏi lại ngay "khi nào ạ?" cho chắc, vì nghĩ hỏi lại là quan tâm. Với người Nhật, こんど ぜひ không có ngày giờ là lời chào; hỏi dồn làm họ hoặc phải hẹn thật, hoặc lúng túng tìm cớ. Đáp bằng một lời chào là đủ. Ai mời thật sẽ tự nói ngày.

Hine mách nhỏ: Năm nhất mình chờ một câu こんど ぜひ cả năm. Giờ mình chỉ cười đáp ぜひ, rồi để ý xem có ngày giờ đi kèm không.

LỜI XÃ GIAO Ở NHẬT VÀ Ở VIỆT NAM viết tay vào dòng kẻ

Viết một đoạn khoảng 300 chữ: "Lời xã giao ở Nhật và ở Việt Nam". Có một ví dụ, một chỗ so sánh, và ý của bạn. Thể です・ます.

- [ ] Khoảng 300 chữ
- [ ] Có ít nhất một ví dụ lời xã giao của Nhật
- [ ] Có so sánh với một câu nói của người Việt
- [ ] Có ý của bạn: nên đáp lại thế nào
- [ ] Thể です・ます từ đầu tới cuối

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

日本では、「今度ぜひ遊びに来てください」とよく言われます。

私は留学したばかりのころ、この言葉を約束だと思って、一年も待って

いました。

でも、日にちや時間のない「今度ぜひ」は、約束ではなく挨拶のことが多

いのです。

ベトナム語にも「いつか家に遊びに来て」という似た挨拶があります。

でするから、建前は嘘ではなく、相手との関係を大切にする言葉だと思いま

す。

今の私は「ぜひ」と笑顔で答え、本音かどうかは日にちが出てくるかで

判断しています。

Ở Nhật, người ta hay nói "lần tới nhất định tới chơi nhé".

Hồi mới sang du học, tôi tưởng câu này là lời hẹn và đã chờ suốt một năm.

Nhưng "lần tới nhất định" không có ngày giờ thường là lời chào chứ không phải lời hẹn.

Tiếng Việt cũng có lời chào tương tự: "hôm nào qua nhà chơi".

Vì vậy tôi nghĩ lời xã giao không phải lời dối, mà là lời giữ gìn quan hệ với người kia.

Giờ tôi cười đáp "nhất định ạ", và xem có ngày giờ hay không để biết đó có phải lời thật.

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/loi-that-va-loi-xa-giao**

Ôn 2 · Lời sau lời nói

Thứ Năm 20/6, 9 giờ tối

Mùa mưa, tối thứ Năm, mưa, khoảng 22 độ. Ở phòng 202, Hine ôn chặng 2: đọc lại ba tình huống đọc không khí, đóng vai từ chối với ứng dụng thu âm, sửa đoạn viết 300 chữ. Cô thêm một tình huống của chính tuần này: đối tác nói "sẽ xem xét" rồi im lặng cả tuần.

5 CHỖ HAY VẤP

bên trái đã nói, chỗ sai gạch đỏ · bên phải nên nói

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
私、~~やりたいです~~！	来週の会議でお話しさせてください。

Bài 4 · Câu hỏi ở tiệc chưa phải lúc nhận việc.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
木村さん、~~帰りたいんですか~~。	そろそろ……

Bài 4 · Gợi ý nhẹ, không nói thẳng ý người khác.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
このプランはできません。~~高いですから~~。	お部屋の数が合わず、今回は見送らせていただきます。

Bài 5 · Lý do là điều kiện bên mình, không chê bên kia.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
ありがとうございます！~~それは契約ですね~~。	ありがとうございます。来週 またご連絡いたします。

Bài 5 · "Xem xét tích cực" chưa phải đồng ý: hẹn ngày.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
~~いつ行けば~~いいですか。	ぜひ！ありがとうございます。

Bài 6 · Lời chào xã giao thì đáp bằng lời chào.

TỪ CHỐI ĐỐI TÁC HAI PHÚT

đọc to, mỗi lần tô một vòng

返事がないのも、一つの返事だ。
Không trả lời cũng là một cách trả lời.

本日はわざわざお越しいただき、ありがとうございました。
Hôm nay cảm ơn anh đã cất công tới.

大変魅力的なご提案だと思います。
Tôi nghĩ đây là một đề nghị rất hấp dẫn.

ご期待に沿えず申し訳ございませんが、今回は見送らせていただきます。
Rất tiếc không đáp ứng được kỳ vọng của quý vị, lần này chúng tôi xin phép chưa nhận.

またの機会に、ぜひよろしくお願いいたします。
Vào dịp khác, rất mong lại được hợp tác.

- [ ] Mở bằng lời cảm ơn, khen một điểm
- [ ] Lý do là điều kiện bên mình
- [ ] Không dùng できません, むりです
- [ ] Kết bằng một câu mở cửa cho lần sau

Bài ôn trên web: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/on-2-loi-sau-loi-noi**

Ôn 2 · Lời sau lời nói

Đến lượt bạn

SỬA ĐOẠN VĂN, THÊM MỘT TÌNH HUỐNG viết tay vào dòng kẻ

Sửa lại đoạn 300 chữ "Lời xã giao ở Nhật và ở Việt Nam" theo bảng kiểm. Rồi viết thêm một tình huống đọc không khí của tuần này (2–3 câu): điều không nói ra, và bạn đáp thế nào.

- ☐ Đoạn 300 chữ: có ví dụ, có so sánh, có ý của bạn
- ☐ Đoạn 300 chữ: thể です・ます từ đầu tới cuối
- ☐ Tình huống mới: ghi điều không nói ra
- ☐ Tình huống mới: ghi cách đáp, không hỏi dồn

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

月曜日、取引先に見積もりを送ったら、「検討しますね」と言われました。
それから一週間、何の連絡もありません。
返事がないものは一つの返事なので、来週一度だけ丁寧に確認のメールを送ります。

Thứ Hai, tôi gửi báo giá cho đối tác, họ nói "chúng tôi sẽ xem xét".
Từ đó cả tuần, không có liên lạc gì.
Không trả lời cũng là một cách trả lời, nên tuần sau tôi chỉ gửi một thư hỏi lại lịch sự một lần.

BÀI 7

CHẶNG 3 · VỚI ĐỐI TÁC

Đàm phán và nhượng bộ

Thứ Năm 4/7, 10 giờ sáng · phòng họp nhỏ, gọi video với đối tác ở Hà Nội

歩み寄る

人数(にんずう)が30名(めい)を超(こ)える場合(ばあい)に限(かぎ)り、一割(いちわり)お値引(ねび)きいたします。

Chỉ khi số khách vượt 30 người, chúng tôi giảm 10%.

Sáng thứ Năm, oi, mưa, khoảng 26 độ. Trưởng nhóm Hayashi để Hine dẫn phần bàn giá với đối tác ở Hà Nội cho một đoàn khách Nhật tháng Chín. Anh trưởng phòng bên đối tác nói tiếng Nhật, xin giảm 15%, và Hine định đồng ý ngay.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Đàm phán giá ba bước

GIỮ GIÁ

15パーセントの値引(ねび)きをお願(ねが)いできませんか

Có thể giảm 15% được không ạ?

15パーセントは難(むずか)しいのですが……

15% thì khó ạ...

NHƯỢNG CÓ ĐIỀU KIỆN

(bên kia chờ)

Nhường, nhưng đổi lấy điều kiện.

30名(めい)を超(こ)える場合(ばあい)に限(かぎ)り、一割(いちわり)お値引(ねび)きいたします

Chỉ khi vượt 30 người, chúng tôi giảm 10%

CHỐT

条件(じょうけん)は承知(しょうち)しました

Chúng tôi đã rõ điều kiện.

では、合意(ごうい)ということで　よろしいでしょうか

Vậy coi như đã thống nhất, được chứ ạ?

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ ～に限(かぎ)り

NÓI **chỉ trong trường hợp...** · ~ni kagiri · ③ rất lịch sự

Đặt giới hạn cho phần mình nhường: số khách, ngày chốt.

○ 歩(あゆ)み寄(よ)る

NÓI **mỗi bên nhường một bước** · ayumiyoru · ③ rất lịch sự

Mời bên kia cùng nhường: おたがいに あゆみよれる てん.

○ 合意(ごうい)ということで

NÓI **coi như đã thống nhất** · gōi to iu koto de · ③ rất lịch sự

Chốt lại bằng lời ở cuối buổi.

○ 持(も)ち帰(かえ)って検討(けんとう)します

NGHE **xin mang về bàn lại** · mochikaette kentō shimasu · ③ rất lịch sự

Bên kia chưa quyết được tại chỗ, cần hỏi trong công ty.

○ 今(いま)の価格(かかく)では厳(きび)しいです

NGHE **với giá hiện tại thì khó** · ima no kakaku de wa kibishii desu · ③ rất lịch sự

Câu mở lời xin giảm giá.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/dam-phan-va-nhuong-bo**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

それでしたら だいじょうぶです

Người mới đi làm hay muốn giữ hoà khí bằng cách đồng ý nhanh: bên kia xin giảm thì giảm cho vui lòng. Trong đàm phán, nhường ngay một lần là mất chỗ để nhường về sau, và bên kia nghĩ giá ban đầu vốn đã "ảo". Mỗi bước nhường đổi lấy một điều kiện: số khách, ngày chốt, cách thanh toán.

Hine mách nhỏ: Mình suýt gật đầu với 15%. Tờ giấy của trưởng nhóm chỉ có hai câu, mình chép lại vào trang đầu sổ.

ĐÀM PHÁN GIÁ TOUR BA PHÚT đọc to, mỗi lần tô một vòng

お時間(じかん)をいただき、ありがとうございます。9月(がつ)の団体(だんたい)の価格(かかく)についてです。

Cảm ơn anh đã dành thời gian. Về giá cho đoàn tháng Chín ạ.

15パーセントは難(むずか)しいのですが、お互(たが)いに歩(あゆ)み寄(よ)れる点(てん)を探(さが)したいと思(おも)います。

15% thì khó, nhưng tôi muốn tìm điểm hai bên cùng nhường được.

人数(にんずう)が30名(めい)を超(こ)える場合(ばあい)に限(かぎ)り、一割(いちわり)お値引(ねび)きいたします。

Chỉ khi số khách vượt 30 người, chúng tôi giảm 10%.

また、今月末(こんげつまつ)までにご契約(けいやく)いただくことが条件(じょうけん)です。

Ngoài ra, điều kiện là bên anh ký hợp đồng trước cuối tháng này.

その条件(じょうけん)でしたら、今回(こんかい)は合意(ごうい)ということで　よろしいでしょうか。

Nếu với điều kiện đó thì lần này coi như ta đã thống nhất, được chứ ạ?

- [ ] Mở bằng lời cảm ơn, nói rõ việc cần bàn
- [ ] Không nhận ngay mức bên kia đưa ra
- [ ] Mỗi phần nhường kèm một điều kiện (〜に かぎり)
- [ ] Có hạn chót
- [ ] Chốt lại bằng ごうい という ことで
- [ ] Chưa quyết được thì もちかえって けんとう します, kèm ngày trả lời

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/dam-phan-va-nhuong-bo**

BÀI 8

CHẶNG 3 · VỚI ĐỐI TÁC

Làm cầu nối hai thứ tiếng

Thứ Tư 7/8, 10 giờ sáng · phòng họp nhỏ, họp video Tokyo – Hà Nội

言葉を訳すのではなく、意図を伝える。

Không dịch chữ, mà truyền ý.

Sáng thứ Tư, nắng gắt, khoảng 33 độ. Họp video chuẩn bị chuyến công tác cuối tháng. Giám đốc đối tác nói tiếng Việt, rất thẳng; Hine dịch sát từng chữ, và trưởng nhóm Hayashi cau mày.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Dịch ý, nói mềm, báo riêng

DỊCH Ý
(giám đốc: "Giá này không được, bên anh phải tính lại.")
Câu tiếng Việt rất thẳng.

先方は、もう少しご検討いただけないかと　おっしゃっています
Phía đối tác nói không biết quý vị có thể xem xét thêm một chút không ạ

DỊCH MỀM
(giám đốc: "Ít nhất phải bớt thêm một chút.")
Câu gắt thứ hai.

少しでも調整いただけるとありがたい、とおっしゃっています
Bên ấy nói điều chỉnh được chút nào thì rất cảm kích

BÁO RIÊNG
(họp xong, nhắn riêng cho sếp)
Báo độ gắt thật.

率直に申しますと、少し強めの言い方でした
Nói thẳng thì bên ấy dùng cách nói khá mạnh

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ ～とおっしゃっています
NÓI **bên ấy nói rằng...** · ~to osshatte imasu · ③ rất lịch sự
Chuyển lời người ngoài công ty cho bên mình.

○ ニュアンスとしては
NÓI **về sắc thái thì...** · nyuansu to shite wa · ② lịch sự
Thêm phần cảm xúc mà bản dịch không mang theo.

○ 具体的に、どのくらいか聞いてくれる？
NGHE **Hỏi giúp cụ thể là bao nhiêu nhé?** · gutaiteki ni, dono kurai ka kiite kureru? · ① thân
Sếp nhờ bạn hỏi lại bên kia.

○ 率直に申しますと
NÓI **nói thẳng thì...** · sotchoku ni mōshimasu to · ③ rất lịch sự
Báo trước câu sắp nói là thật, có thể khó nghe.

○ 少し強めの言い方でした
NÓI **cách nói khá mạnh** · sukoshi tsuyome no iikata deshita · ③ rất lịch sự
Báo riêng cho sếp độ gắt của câu gốc.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/lam-cau-noi-hai-thu-tieng**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

と いっています

Người mới phiên dịch hay nghĩ "dịch đúng là dịch đủ từng chữ", và chuyển lời người ngoài bằng いっています như kể chuyện. Tiếng Việt trong công việc có thể nói thẳng mà không ai phật lòng; dịch sát sang tiếng Nhật thì thành lời ra lệnh. Người phiên dịch giữ ý, đổi giọng cho hợp tai người nghe, dùng おっしゃっています cho người ngoài, rồi báo riêng độ gắt thật cho bên mình. Không thêm ý của mình.

Hine mách nhỏ: Mình dịch đúng từng chữ, và trưởng nhóm cau mày. Tin nhắn của chị Kimura chỉ có ba ý: dịch ý, nói mềm, báo riêng.

NĂM CÂU DỊCH, MỘT CÂU BÁO RIÊNG đọc to, mỗi lần tô một vòng

先方(せんぽう)は、もう少(すこ)しご検討(けんとう)いただけないかと　おっしゃっています。

Câu gốc: "Giá này không được, bên anh phải tính lại." — Phía đối tác nói không biết quý vị có thể xem xét thêm một chút không ạ.

先方(せんぽう)は、日程(にってい)を調整(ちょうせい)していただけないかと　おっしゃっています。

Câu gốc: "Lịch này không được, phải đổi." — Phía đối tác hỏi có thể điều chỉnh lịch không ạ.

先方(せんぽう)は、もう少(すこ)し早(はや)めにお返事(へんじ)いただけると助(たす)かると　おっしゃっています。

Câu gốc: "Bên anh trả lời chậm quá." — Phía đối tác nói nếu được trả lời sớm hơn chút thì rất đỡ ạ.

先方(せんぽう)は、人数(にんずう)を早(はや)めに確定(かくてい)していただきたいと　おっしゃっています。

Câu gốc: "Phải chốt số người ngay." — Phía đối tác mong quý vị sớm chốt số người ạ.

先方(せんぽう)は、今回(こんかい)ぜひ成功(せいこう)させたいと　おっしゃっています。

Câu gốc: "Lần này nhất định phải thành công." — Phía đối tác nói rất mong lần này thành công ạ.

課長(かちょう)、率直(そっちょく)に申(もう)しますと、先方(せんぽう)は少(すこ)し強(つよ)めの言(い)い方(かた)でした。

Câu báo riêng — Thưa trưởng nhóm, nói thẳng thì bên ấy dùng cách nói khá mạnh.

- [ ] Đủ ý của câu gốc, không bớt
- [ ] Không thêm ý của mình
- [ ] Giọng mềm: ～て いただけないか, ～と たすかる
- [ ] Người ngoài công ty: おっしゃっています, không いっています
- [ ] Câu báo riêng có そっちょくに もうしますと hoặc ニュアンスとしては

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/lam-cau-noi-hai-thu-tieng**

BÀI 9

CHẶNG 3 · VỚI ĐỐI TÁC

Tiếp đãi đối tác

Thứ Hai 12/8, 7 giờ tối · nhà hàng kiểu Nhật ở Akasaka, tiếp một công ty khách hàng

本日(ほんじつ)はお忙(いそが)しい中(なか)、お越(こ)しいただき　ありがとうございます。

Hôm nay cảm ơn quý vị đã bớt chút thời gian bận rộn tới đây.

Tối thứ Hai, oi nóng, khoảng 29 độ. Phòng khách đoàn mời ăn tối một công ty Nhật sắp gửi đoàn nhân viên đi Việt Nam. Trưởng nhóm Hayashi giao Hine nói lời mở đầu và lời cảm ơn cuối tiệc; giữa hai lời ấy, cô hỏi khách một câu không nên hỏi.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Một bữa tiếp khách

MỞ LỜI
(khách vừa ngồi xuống)
Lời mở đầu.

本日(ほんじつ)はお忙(いそが)しい中(なか)、お越(こ)しいただき　ありがとうございます
Hôm nay cảm ơn quý vị đã bớt chút thời gian bận rộn tới đây

RÓT
(ly của khách vơi)
Rót cho khách trước, nhãn chai quay lên.

お注(つ)ぎしましょうか
Để tôi rót cho anh nhé?

CHUYỆN CHUNG
ヒネさんはフエのご出身(しゅっしん)でしたね
Cô Hine quê ở Huế nhỉ.

この季節(きせつ)のフエは、夕方(ゆうがた)の川(かわ)がきれいなんです
Huế mùa này, con sông lúc chiều tà đẹp lắm ạ

CẢM ƠN
(cuối tiệc)
Lời cảm ơn.

今後(こんご)ともよろしくお願(ねが)いいたします
Mong tiếp tục được hợp tác

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

- ○ お越(こ)しいただき
  NÓI **quý vị đã tới** · okoshi itadaki · ③ rất lịch sự
  Trong lời mở đầu, cảm ơn khách đã tới.

- ○ ささやかでは　ございますが
  NÓI **tuy chỉ là chút đạm bạc** · sasayaka de wa gozaimasu ga · ③ rất lịch sự
  Lời khiêm tốn trước khi mời khách dùng bữa.

- ○ お注(つ)ぎします
  NÓI **tôi xin rót** · otsugi shimasu · ③ rất lịch sự
  Rót cho khách, hai tay cầm chai, nhãn quay lên.

- ○ 今後(こんご)ともよろしくお願(ねが)いいたします
  NÓI **mong tiếp tục được hợp tác** · kongo tomo yoroshiku onegai itashimasu · ③ rất lịch sự
  Câu cuối của lời cảm ơn cuối tiệc.

- ○ あ、すみません。いただきます
  NGHE **À, cảm ơn. Tôi xin.** · a, sumimasen. itadakimasu · ② lịch sự
  Khách nhận ly bạn rót.

- ○ どうぞ、ヒネさんも
  NGHE **Mời cô Hine cũng uống** · dōzo, Hine-san mo · ② lịch sự
  Khách muốn rót lại cho bạn.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/tiep-dai-doi-tac**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

おいくつですか

Người Việt hỏi tuổi để biết xưng hô, hỏi lương, hỏi con học trường nào để tỏ ra thân. Ở bữa tiếp khách Nhật, tuổi, lương, gia cảnh là chuyện riêng; hỏi dù bằng kính ngữ vẫn làm khách khó xử. Chuyện an toàn: món ăn, mùa, chuyến đi sắp tới, quê của bạn.

Hine mách nhỏ: Mình hỏi tuổi chỉ để nói cho đúng mực. Chị Kimura đỡ lời bằng chuyện con sông lúc chiều, và khách quay sang hỏi mình về Huế suốt buổi.

LỜI MỞ ĐẦU VÀ LỜI CẢM ƠN CUỐI TIỆC đọc to, mỗi lần tô một vòng

本日(ほんじつ)はお忙(いそが)しい中(なか)、お越(こ)しいただき　ありがとうございます。

Hôm nay cảm ơn quý vị đã bớt chút thời gian bận rộn tới đây.

皆様(みなさま)の社員旅行(しゃいんりょこう)を、心(こころ)を込(こ)めてお手伝(てつだ)いいたします。

Chúng tôi sẽ hết lòng giúp chuyến du lịch của nhân viên quý công ty.

ささやかでは　ございますが、どうぞごゆっくりお楽(たの)しみください。

Tuy chỉ là chút đạm bạc, xin quý vị cứ thong thả thưởng thức.

本日(ほんじつ)は貴重(きちょう)なお時間(じかん)をいただき、誠(まこと)に　ありがとうございました。

Hôm nay xin chân thành cảm ơn quý vị đã dành thời gian quý báu.

皆様(みなさま)のベトナムの旅(たび)が素晴(すば)らしいものになるよう、精一杯(せいいっぱい)お手伝(てつだ)いいたします。

Chúng tôi sẽ hết sức giúp để chuyến đi Việt Nam của quý vị thật tuyệt vời.

今後(こんご)ともよろしくお願(ねが)いいたします。

Mong tiếp tục được hợp tác.

- [ ] Lời mở: cảm ơn khách đã tới (おこし いただき)
- [ ] Lời mở: một câu khiêm tốn (ささやかでは ございますが)
- [ ] Lời cảm ơn cuối: cảm ơn thời gian của khách
- [ ] Lời cảm ơn cuối: nhắc việc chung (chuyến đi Việt Nam)
- [ ] Lời cảm ơn cuối: lời chúc, mong hợp tác tiếp
- [ ] Mỗi lời khoảng 30 giây

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/tiep-dai-doi-tac**

Ôn 3 · Trước chuyến công tác

Thứ Năm 15/8, 10 giờ sáng

Nghỉ Obon, nắng nóng, khoảng 34 độ. Ở phòng 202, Hine ôn chặng 3 trước chuyến công tác: đóng vai đàm phán với ứng dụng thu âm, dịch lại năm câu nói thẳng, sửa lời cảm ơn cuối tiệc. Cuối tháng cô sẽ dùng thật ở Hà Nội.

5 CHỖ HAY VẤP

bên trái đã nói, chỗ sai gạch đỏ · bên phải nên nói

✗ ĐÃ NÓI

15パーセントですか。~~はい、大丈夫です~~。

✓ NÊN NÓI

15パーセントは難しいのですが、条件によってはご相談できます。

Bài 7 · Không nhường ngay; nhường thì đổi lấy điều kiện.

✗ ĐÃ NÓI

~~私が決めます~~。いいですよ。

✓ NÊN NÓI

持ち帰って検討します。

Bài 7 · Chưa có quyền quyết thì mang về bàn.

✗ ĐÃ NÓI

社長は「だめです」と~~言っています~~。

✓ NÊN NÓI

先方は、もう少しご検討いただけないかと　おっしゃっています。

Bài 8 · Dịch ý, nói mềm, おっしゃっています cho người ngoài.

✗ ĐÃ NÓI

失礼ですが、~~おいくつですか~~。

✓ NÊN NÓI

この季節のフエは、夕方の川がきれいなんです。

Bài 9 · Bữa tiếp khách: chuyện chung, không hỏi tuổi, lương.

✗ ĐÃ NÓI

~~自分で注いでください~~。

✓ NÊN NÓI

お注ぎしましょうか。

Bài 9 · Rót cho khách trước, nhãn chai quay lên.

BA BÀI NÓI CỦA CHẶNG 3

đọc to, mỗi lần tô một vòng

出張前に、言いにくいことの言い方を準備しておく。

Trước chuyến công tác, chuẩn bị sẵn cách nói những điều khó nói.

15パーセントは難しいのですが、人数が30名を超える場合に限り、一割お値引きいたします。

15% thì khó, nhưng chỉ khi số khách vượt 30 người, chúng tôi giảm 10%.

その条件でしたら、今回は合意ということで　よろしいでしょうか。

Nếu với điều kiện đó thì lần này coi như ta đã thống nhất, được chứ ạ?

先方は、人数を早めに確定していただきたいと　おっしゃっています。

Phía đối tác mong quý vị sớm chốt số người ạ.

課長、ニュアンスとしては、かなり本気だと思います。

Thưa trưởng nhóm, về sắc thái thì em nghĩ họ khá nghiêm túc.

本日は貴重なお時間をいただき、誠に　ありがとうございました。今後ともよろしくお願いいたします。

Hôm nay xin chân thành cảm ơn quý vị đã dành thời gian quý báu. Mong tiếp tục được hợp tác.

- [ ] Đàm phán: không nhường ngay, nhường kèm điều kiện, chốt bằng lời
- [ ] Phiên dịch: đủ ý, giọng mềm, おっしゃっています cho người ngoài
- [ ] Phiên dịch: một câu báo riêng sắc thái cho bên mình
- [ ] Lời cảm ơn cuối tiệc: cảm ơn, việc chung, mong hợp tác
- [ ] Nghe lại cả ba bài, sửa ít nhất một chỗ rồi thu lần hai

Bài ôn trên web: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/on-3-truoc-chuyen-cong-tac**

TỰ KIỂM TRA CUỐI SỔ

18 lần *họ nói, bạn đáp*

Đọc tình huống và câu người kia nói, khoanh câu đáp hợp nhất. Đúng từ 15 câu trở lên là bạn đã sẵn sàng đi tiếp chặng sau. Đáp án ở trang sau, in ngược.

1 *Người dẫn lễ gọi tới lượt bạn. (bài 1)*

Người dẫn lễ: では、次の方、お願いします。

A ヒネです。今日から入りました。

B 日本語が下手ですが、ヒネです。

C 本日より入社いたしました、ヒネと申します。

2 *Một chị phòng khác hỏi bạn quê ở đâu. (bài 1)*

Đồng nghiệp: ご出身はどちらですか。

A フエでいらっしゃいます。

B ベトナムのフエです。

C ご出身はフエです。

3 *Chị Kimura đang đọc tài liệu, bạn cần báo việc gấp. (bài 2)*

A 今、お時間よろしいでしょうか。

B 木村さん、大変です！

C あとでメールします。

4 *Chị bảo bạn nói đi. (bài 2)*

Chị Kimura: どうぞ。

A 実は、先週の金曜日に……

B 私のせいではないんですが……

C 結論から申し上げますと、予約が一件取れていませんでした。

5 *Khách gọi tìm trưởng nhóm, anh đang họp. (bài 3)*

Khách: 林課長はいらっしゃいますか。

A 林さんは会議してます。

B 林はただ今会議中でございます。

C 林課長は会議中でいらっしゃいます。

6 *Khách nhờ nhắn lại. (bài 3)*

Khách: 伝言をお願いできますか。

A はい、承ります。

B はい、いいですよ。

C はい、お聞きになります。

7 *Ở tiệc, trưởng nhóm hỏi ai muốn làm một dự án; cả bàn im. (bài 4)*

Trưởng nhóm Hayashi: 誰かやりたい人いる？

A 誰もやらないんですか。

B 来週の会議で、お話しさせてください。

C はい！私がやります！

8 *Chị Kimura nhìn đồng hồ lần thứ hai; bạn ngồi gần trưởng nhóm. (bài 4)*

A そろそろ……

B もう一杯頼みましょう！

C 木村さん、帰りたいんですか。

9 *Người chào hàng hỏi ý bạn về gói giá; bạn không nhận. (bài 5)*

Nhân viên: いかがでしょうか。

A できません。高すぎます。

B いりません。

C 大変恐縮ですが、今回は見送らせていただきます。

10 *Bên kia hỏi lý do. (bài 5)*

Nhân viên: 何か問題がございましたか。

A 課長が嫌だと言っています。

B 弊社の団体には、お部屋の数が少し足りないんです。

C サービスが悪そうなので。

11 *Bác khách quen chào bạn lúc ra về. (bài 6)*

Khách quen: 今度ぜひ遊びに来てね。

A ぜひ！ありがとうございます。

B いつですか。住所を教えてください。

C 行きません。

12 *Bạn rủ một anh đồng nghiệp đi xem bóng đá. (bài 6)*

Đồng nghiệp: 機会があれば、ぜひ。

A じゃあ、明日はどうですか。

B どうして行きたくないんですか。

C そうですね、またぜひ。

13 *Đối tác xin giảm 20%. (bài 7)*

Nhân viên: 20パーセント下げていただけませんか。

A 20パーセントは難しいのですが、条件によってはご相談できます。

B はい、わかりました。

C 絶対に無理です。

14 *Bạn đưa đề nghị nhường kèm điều kiện. (bài 7)*

A 5パーセント下げます。

B 何パーセントでもいいです。

C 来月までにご契約いただける場合に限り、5パーセントお値引きいたします。

15 *Giám đốc đối tác nói: "Lịch này không được, phải đổi." (bài 8)*

A 日程は大丈夫だそうです。

B 先方は、日程を調整していただけないかとおっしゃっています。

C 先方は「この日程はだめだ。変えろ」と言っています。

16 *Giám đốc đối tác nói: "Bên anh trả lời chậm quá." (bài 8)*

A 先方は、もう少し早めにお返事いただけると助かるとおっしゃっています。

B 先方は、返事が遅すぎると怒っています。

C 特に何もおっしゃっていません。

17 *Khách vừa ngồi xuống, bạn nói lời mở đầu. (bài 9)*

A よく来てくれましたね。

B さあ、食べましょう！

C 本日はお忙しい中、お越しいただきありがとうございます。

18 *Ly của khách sắp cạn. (bài 9)*

A もう飲まないんですか。

B お注ぎしましょうか。

C 自分で注いでください。

TỰ SOÁT

Ba lượt, *9 bài*

Mỗi lượt cách nhau một tuần. Ghi số câu bạn nói được không nhìn sổ (câu bỏ túi + Nói thử), đánh dấu bài đã viết tay xong.

BÀI	SỐ CÂU	LƯỢT 1	LƯỢT 2	LƯỢT 3	ĐÃ VIẾT
Bài 1 · Chào hỏi ngày vào công ty	13				–
Bài 2 · Báo cáo, liên lạc, bàn bạc (報連相)	10				–
Bài 3 · Kính ngữ với sếp và với khách	13				–
Bài 4 · Đọc không khí (空気を読む)	4				☐
Bài 5 · Nói vòng và từ chối khéo	11				–
Bài 6 · Lời thật và lời xã giao (本音と建前)	5				☐
Bài 7 · Đàm phán và nhượng bộ	10				–
Bài 8 · Làm cầu nối hai thứ tiếng	11				–
Bài 9 · Tiếp đãi đối tác	12				–

Đáp án tự kiểm tra 18 câu (lật ngược sổ để xem):

1 C · 2 B · 3 A · 4 C · 5 B · 6 A · 7 B · 8 A · 9 C · 10 B · 11 A · 12 C · 13 A · 14 C · 15 B · 16 A · 17 C · 18 B

HỌC TIẾP TRÊN WEB

Nghe đọc từng câu, thu giọng mình, viết thử có bảng soát, bài kiểm tra cuối khoá

hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1 · miễn phí, không cần đăng nhập